

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Dự án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Rạng, xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hoà Tiến tại Văn bản số 102/CT-HT ngày 05 tháng 02 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Xây dựng công trình khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” tại xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi họp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 11 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hoà Tiến, địa chỉ: Tổ 12, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xây dựng công trình khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình; với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Xây dựng công trình khai thác, chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400367869 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 03/8/2011, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 5400367869.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Diện tích khu vực khai thác là 7,5 ha.

- Quy mô: Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), cơ sở đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất: Đá nguyên khai 80.000 m³/năm; Đá thành phẩm 104.000 m³/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hoà Tiến.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hoà Tiến có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký cấp Giấy phép môi trường này.

Điều 4: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” tại Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình của Công ty TNHH MTV dịch vụ và xây dựng Hoà Tiến được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN;
- UBND huyện Kim Bôi;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Cty TNHH MTV dịch vụ và XD Hoà Tiến
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân mỏ, được xử lý qua bể tự hoại với lưu lượng phát sinh khoảng $1,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn khu vực mặt bằng mỏ, khu vực bãi chế biến.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt (tương ứng nguồn số 01) sau xử lý dẫn ra rãnh thoát nước chung của khu vực.
- Dòng nước thải số 02: Nước mưa chảy tràn (tương ứng nguồn số 02) dẫn ra ao lắng, sau đó thải ra rãnh thoát nước chung của khu vực.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh thoát nước chung của khu vực, xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải

+ Vị trí xả thải số 1: Ống dẫn nước ra từ bể tự hoại ra rãnh thoát nước chung của khu vực. Tọa độ điểm xả: $X(m) = 2295421$, $Y(m) = 441933$.

+ Vị trí xả thải số 2: Cống ngầm kích thước $0,5 \times 0,5\text{m}$ dẫn nước từ ao lắng ra rãnh thoát nước chung của khu vực. Tọa độ $X(m) = 2295421$, $Y(m) = 441933$.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 múi chiều 3^0)

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 1: $1,3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;
- Dòng nước thải số 2: $8.640 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (khi đầy ao lắng).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể:

- Dòng thải số 1: đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt với hệ số $K=1,2$, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	pH		5 – 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
	TSS	mg/l	120		
	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
	Tổng Coliform	VK/100ml	5.000		

- Dòng thải số 2: QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K_q= 0,9, K_f = 0,9 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột B, K _q = 0,9, K _f = 0,9	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không áp dụng
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L			
3	BOD ₅	mg/l	40,5		
4	COD	mg/l	121,5		
5	Asen	mg/L	0,06		
6	Cadimi	mg/L	0,06		
7	Chì	mg/L	0,12		
8	Sắt	mg/L	1,2		
9	Đồng	mg/L	2,4		
10	Kẽm	mg/L	3,6		

11	Tổng nitơ	mg/l	32.4		
12	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86		
13	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		
14	Coliforms	VK/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn và mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nguồn thải số 01: Phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng được thu gom xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn, dung tích 19m³. Nước thải sau bể tự hoại được dẫn theo đường ống nhựa PVC D110 ra rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Nguồn thải số 02: Toàn bộ nước mưa chảy tràn khu vực mặt bằng mỏ, khu vực bãi chế biến được thu gom theo hệ thống rãnh thoát hình thang kích thước rộng 0,7m, đáy 0,5m, sâu 0,4m, dài 120m dẫn về ao lắng dung tích 620m³, xử lý lắng cặn 04 ngăn, khi nước ngăn thứ 4 đầy chảy qua cống ngầm kích thước 0,5 x 0,5m, dài 30m ra rãnh thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Vị trí, dung tích: 01 bể xây dựng tại khu vực nhà vệ sinh của khu văn phòng, dung tích 19 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → ống PVC D110 → rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Nước mưa chảy tràn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thu gom → Ao lắng 04 ngăn (dung tích 620 m³) → Cống ngầm 0,5 x 0,5m → rãnh thoát nước chung của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố nhằm hạn chế tới mức tối đa nước thải xử lý chưa đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

- Định kỳ bảo dưỡng, súc rửa ống bơm thoát nước; nạo vét mương thoát nước, hồ thu theo đúng kỹ thuật yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra, phòng ngừa vấn đề sụt lún, xói lở trên khu vực khai trường, bãi thải, hồ lắng.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xảy ra sự cố: tiến hành ngưng hoạt động xả nước thải sinh hoạt ra môi trường để tiến hành cải tạo, sửa chữa khắc phục. Trường hợp thời gian cải tạo kéo dài, Công ty thuê đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn khu vực mỏ xảy ra sự cố: phải tiến hành khắc phục, cải tạo, nạo vét để đảm bảo khả năng lưu chứa và xử lý nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nước trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do các công trình xử lý nước thải của cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo giấy xác nhận số 98/XN-UBND ngày 11/7/2018.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu về tiêu chí thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành hoạt động của cơ sở.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Do loại hình dự án là khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường không xác định được dòng khí thải và lưu lượng xả khí thải theo dòng khí thải. Do đó không thuộc đối tượng cấp phép môi trường khí thải. Tuy nhiên, với đặc thù lĩnh vực sản xuất có phát sinh bụi và khí thải nên chủ cơ sở cần thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải, tại mục B phụ lục này.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi và khí thải

Cơ sở đã lắp đặt súng phun nước dập bụi tại khu vực nổ mìn để giảm thiểu bụi phát sinh và lắp 36 pép phun ở các vị trí phát sinh bụi như sau:

- Vị trí 13 đầu băng tải có bố trí mỗi đầu băng 02 pép: tổng 26 pép.
- Vị trí kẹp hàm được bố trí: 02 pép.
- Vị trí sàng đất được bố trí: 02 pép.
- Vị trí sàng phân loại bố trí: 02 pép.
- Vị trí buồng búa đập bố trí: 04 pép.

Đầu phun và hệ thống dây dẫn nước đều có xuất xứ tại Việt Nam, chất liệu nhựa cao cấp. Bán kính hiệu dụng khoảng 3,0-5,0m cho hiệu quả xử lý bụi khá cao.

Các giải pháp giảm thiểu là tập trung không chế bụi ngay tại nguồn phát sinh:

- Trong quá trình nổ mìn tuyệt đối tuân thủ các quy trình quy phạm an toàn hiện hành.
- Đảm bảo trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân.
- Trồng cây xanh quanh khu vực cơ sở để ngăn ngừa bụi phát tán ra khu vực xung quanh mỏ.

- Các xe vận tải không được chở vượt quá trọng tải và được che đậy kín tránh rơi vãi đá trong quá trình vận chuyển.

- Công ty sử dụng xe bồn phun nước tưới ẩm trên các tuyến đường nội, ngoại mỏ từ ngã ba đường ATK về mỏ để giảm sự cuốn và phát tán bụi từ mặt đất trong quá trình vận tải, lưu lượng nước trung bình $0,3 \div 1 \text{ lít/m}^2$ đảm bảo thời gian giữ ẩm từ $15 \div 20$ phút, mỗi ngày tưới khoảng 04-06 lần tùy thuộc vào các mùa trong năm và quá trình khai thác.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, quét bụi, phun nước trên tuyến đường chính của dự án, sân bãi... để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải, xe cộ ra vào dự án, nhất là vào những ngày hanh khô, nắng nóng.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các biện pháp thu gom, xử lý bụi và khí thải.

2.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi làm phát sinh bụi, khí thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh số 1: Hoạt động của các phương tiện, máy móc, thiết bị khai thác, vận chuyển, chế biến đá.
- Nguồn phát sinh số 2: Hoạt động nổ mìn tại cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (máy di động hoặc cố định trong khuôn viên cơ sở) khu vực khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung****1.1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Không tiến hành hoạt động khai thác, vận tải trước 6h00' sáng và sau 19h00'.
- Vận hành máy, thiết bị đúng công suất thiết kế và quy trình vận hành;

- Thường xuyên cho kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng định kỳ quy định đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Tuân thủ quy định kỹ thuật an toàn về công tác khoan nổ mìn theo quy định và theo Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Hạn chế sử dụng cùng một lúc trên công trường nhiều máy móc, thiết bị thi công gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng tiếng ồn, rung. Các phương tiện vận chuyển không chở quá khối lượng cho phép, chạy đúng tốc độ quy định.

- Duy tu, bảo dưỡng mặt đường giao thông đi lại trong và ngoài mỏ.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho người lao động theo quy định.

- Trồng hàng rào cây xanh xung quanh khu vực mỏ để giảm thiểu độ ồn phát sinh.

1.2 Biện pháp giảm thiểu rung động

- Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu	15 01 02	20
2	Các chi tiết, bộ phận của phanh có amiăng	15 01 06	10
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	03
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	50
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	200
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	300
7	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	15
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	30
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	15
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	15
Tổng			658

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

1.2.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp

STT	Tên chất thải thông thường	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in	Rắn	08 02 08	1
2	Mực in	Rắn	08 02 08	1
3	Đất đá thải khác	Rắn	11 05 04	2.465.000

4	Giấy, bìa	Rắn	12 08 03	120
5	Bao bì thải	Rắn	14 01 15	80
Tổng khối lượng				2.465.202

Bùn thải bề tự hoại: khoảng 0,87 tấn/năm.

1.2.2. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5,8 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: CTNH được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định, được để tại kho lưu chứa. được để tại kho lưu chứa. được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 14,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm.

- Khu vực lưu giữ CTNH được trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với từng loại chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường: Không có.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là: 7,5 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác là: 6,0 ha;
- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực phụ trợ là: 1,5 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Thực hiện theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở Đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại đồi Rạng, xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình. Cụ thể, phương án được phê duyệt như sau:

2.1. Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường

- *Khu vực khai thác*: Củng cố bờ moong và san gạt mặt bằng đáy khai trường, bổ sung đất màu dày 0,5m và trồng cây xanh ở đáy khai trường.

- *Khu vực chế biến và văn phòng mở*: sau khi đóng cửa mỏ, tháo dỡ các công trình, nhà xưởng và di dời trang thiết bị máy móc, củng cố tuyến đường giao thông nội mỏ, san ủi mặt bằng và trồng cây.

+ Khối lượng cải tạo, phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Cải tạo khu vực moong khai thác		
1.1	Củng cố bờ moong trong đá gốc	m ³	300
1.2	Mua đất về để san lấp tại chân công trình	m ³	10.000
1.3	San lấp moong khai thác cuối cùng	m ³	10.000
1.4	Mua đất trồng cây xanh	m ³	400
1.5	Diện tích trồng cây	ha	2
2	Cải tạo khu vực phụ trợ		
2.1	Phá dỡ kết cấu gạch đá, tường gạch	m ³	222,689
2.2	Phá dỡ kết cấu bê tông cốt thép	m ³	13,765
2.3	Phá dỡ kết cấu bê tông không có cốt thép	m ³	55,76

2.4	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Tấn	1,313
2.5	Phá dỡ nền gạch la men	m ²	406
2.6	Tháo dỡ trần nhựa	m ²	406
2.7	Tháo dỡ mái tôn	m ²	703,68
2.8	Tháo dỡ cửa gỗ	m ²	104,1
2.9	Tháo dỡ thiết bị vệ sinh	Bộ	3
2.10	Tháo dỡ máy nghiền đá	Cái	1
2.11	San gạt mặt bằng và trồng cây: - San gạt trên mặt bằng công trình - Mua đất màu trồng cây - Trồng cây	m ³ m ³ m ³	4.440 296 148
3	Cải tạo khu vực hồ lắng		
3.1	San gạt đất từ bãi thải để lấp hố	m ³	100
3.2	Mua đất phủ	m ³	60
3.3	Mua đất màu	m ³	224
3.4	Trồng cây		
4	Trồng chăm sóc cây	ha	6,37

2.2. Tổng khi phí cải tạo, phục hồi môi trường theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình là 1.051.994.000 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi một triệu, chín trăm chín mươi tư nghìn đồng). Thực hiện ký quỹ như sau:

a) Số lần ký quỹ: 30 lần.

- Lần thứ nhất, số tiền là: 157.799.000 đồng; từ năm 2013 đến năm 2014.

- Lần thứ hai trở đi, số tiền: 30.834.000 đồng/năm; từ năm 2014 đến năm 2044.

b) Kết quả cơ sở đã nộp:

- Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hòa Bình tính đến 31/12/2024 số tiền là: 565.821.151 đồng (Năm trăm sáu mươi năm triệu tám trăm hai mươi một nghìn một trăm năm mươi một đồng) bao gồm cả số tiền tính trượt giá.

- Số tiền ký quỹ các năm sau chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là: 30.834.000 đồng/năm (ba mươi triệu tám trăm ba mươi tư đồng). Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

c) Đơn vị nhận quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Hoà Bình.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, trữ lượng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, các hạng mục công trình theo đúng quy hoạch, quy định đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư, quy hoạch xây dựng, quy hoạch khoáng sản và các quy định pháp luật về đất đai, khoáng sản khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH (nếu có) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải nêu trên cho đơn vị có chức năng xử lý. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Tăng cường các giải pháp như phun sương dập bụi tại các khu vực có phát sinh bụi; tưới ẩm dọc tuyến đường vận chuyển; các xe chở đúng tải trọng, sử dụng phủ bạt che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường. Xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

5. Thường xuyên vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng các công trình biện pháp bảo vệ môi trường giảm thiểu bụi và khí thải đáp ứng không gây ô nhiễm bụi, khí thải ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh.

6. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn (đất đá thải) phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ, phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ.

8. Các sản phẩm khai thác, chế biến phải được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất.

10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
